

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-PT  
Ngày 11 – 9 – 2020  
V/v tranh chấp chia tài sản khi ly  
hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Hồng

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Văn Phận

Ông Phạm Văn Tỉnh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 13/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 18 tháng 8 năm 2020 về việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 45/2020/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Anh Trần Văn Quốc T1, sinh năm: 1989

Địa chỉ: Ấp AN1, xã ĐPH, huyện MC, tỉnh Bến Tre.

***- Bị đơn:*** Chị Nguyễn Kim P1, sinh năm: 1994

Địa chỉ: Ấp AB, xã AT, huyện MC, tỉnh Bến Tre.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị Tố L, sinh năm: 1983

2. Bà Phan Thị P, sinh năm: 1974

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1942

4. Bà Võ Thị Hồng T2, sinh năm: 1981

5. Anh Lê Hoài N1, sinh năm: 1994

6. Bà Huỳnh Thị N2, sinh năm: 1957

7. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1974  
Cùng địa chỉ: Ấp AB, xã AT, huyện MC, tỉnh Bến Tre.  
*Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị P:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1942 là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 24/5/2020)  
Địa chỉ: Ấp AB, xã AT, huyện MC, tỉnh Bến Tre.  
*Người đại diện hợp pháp của anh Lê Hoài N1:* Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm: 1974 là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 02/5/2019)  
Địa chỉ: Ấp AB, xã AT, huyện MC, tỉnh Bến Tre.  
Bà Dương xin vắng mặt (Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 09/9/2019)  
*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T3 và bà Huỳnh Thị N2:* Chị Nguyễn Thị Diễm T4, sinh năm: 1983 là đại diện theo ủy quyền (Tại giấy ủy quyền ngày 03/6/2019)  
Địa chỉ: Ấp AH, xã AT, huyện MC, tỉnh Bến Tre.  
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn Quốc T1.  
(Anh T1, chị P, chị Thúy có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

*Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai cũng như biên bản lấy lời khai chị Võ Thị Hồng T2 trình bày như sau:*

Ngày 29/01/2017, chị Nguyễn Kim P1 có hỏi chị vay số tiền 60.000.000 đồng, hứa 01 tháng sau sẽ trả lại. Quá thời hạn nêu trên anh T1 có đến gặp chị năn nỉ ít ngày sau sẽ trả nhưng đến nay anh T1 và chị P không trả. Nay chị Tơ yêu cầu chị P và anh T1 trả số tiền 60.000.000 đồng, không tính lãi.

*Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai cũng như biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thị Tố L trình bày như sau:*

Ngày 29/01/2017, chị Nguyễn Kim P1 có hỏi chị vay số tiền 90.000.000 đồng, hứa 01 tháng sau sẽ trả lại. Nay chị Lan yêu cầu chị P và anh T1 trả số tiền 90.000.000 đồng, không tính lãi.

*Theo đơn yêu cầu độc lập của anh Lê Hoài N1, bản tự khai cũng như biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Hoài N1 là chị Nguyễn Thị Thùy D trình bày như sau:*

Từ tháng 7/2016 đến tháng 3/2017, chị Nguyễn Kim P1 có hỏi chị vay số tiền 100.000.000 đồng của anh Lê Hoài N1 để lo đám cưới, anh N1 đã chuyển tiền qua tài khoản của anh T1 là 100.000.000 đồng. Sau đó, chị P hỏi anh N1 vay thêm 50.000.000 đồng. Như vậy, chị P đã vay của anh N1 là 150.000.000 đồng (Trong đó, 112.000.000 đồng anh N1 chuyển trực tiếp vào tài khoản của anh T1, còn lại 38.000.000 đồng chị P nhận tiền mặt). Nay anh N1 yêu cầu chị P và anh T1 phải trả cho anh số tiền 150.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83 %/tháng tính từ ngày 01/01/2019 cho đến khi thi hành án xong.

*Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai cũng như biên bản lấy lời khai, chị Phan Thị P trình bày như sau:*

Ngày 30/4/2016, chị Nguyễn Kim P1 có hỏi chị vay số tiền 80.000.000 đồng. Nay chị Phi yêu cầu chị P trả số tiền 80.000.000 đồng, không tính lãi.

*Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai cũng như biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị B trình bày như sau:*

Ngày 12/10/2016, chị Nguyễn Kim P1 có hỏi bà vay số tiền 10.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu chị P trả số tiền 10.000.000 đồng, không tính lãi.

*Tại các biên bản hòa giải cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn Quốc T1 trình bày:*

Đối với yêu cầu của chị Võ Thị Hồng T2 về việc yêu cầu anh và chị P trả số tiền nợ là 60.000.000 đồng, anh không đồng ý vì chị P mượn số tiền này anh không biết và anh cũng không có hứa với chị Tơ sẽ trả số tiền này cho chị Tơ.

Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Tô L về việc yêu cầu anh và chị P trả số tiền nợ là 90.000.000 đồng, anh không đồng ý vì chị P mượn số tiền này anh không biết để làm gì, chị P cũng không có bàn bạc với anh.

Đối với yêu cầu của anh Lê Hoài N1 về việc yêu cầu anh và chị P liên đới trả số tiền nợ là 150.000.000 đồng, anh không đồng ý vì chị P mượn số tiền này anh không biết để làm gì, chị P cũng không có bàn bạc với anh. Số tiền của anh N1 chuyển vào số tài khoản của anh nhưng anh không có sử dụng thẻ và tài khoản này, anh cho chị P mượn nên chị P rút tiền hay ai chuyển tiền cho chị P anh không biết, thỉnh thoảng anh có sử dụng thẻ để rút tiền làm ăn một vài lần nhưng anh không nhớ là rút lúc nào.

Đối với yêu cầu của chị Phan Thị P về việc yêu cầu chị P trả số tiền nợ là 80.000.000 đồng, chị P yêu cầu anh cùng liên đới trả số tiền này không đồng ý vì anh không biết Phụng sử dụng số tiền này để làm gì, chị P cũng không nói và không có mượn cho anh.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu chị P trả số tiền nợ là 10.000.000 đồng, anh không đồng ý vì chị P mượn tiền bà Bông không phải đưa anh mua gà mà để làm gì anh không biết. Tiền anh mua gà là tiền của cá nhân anh không liên quan gì đến chị P.

Tất cả các khoản nợ trên là do chị P mượn anh hoàn toàn không biết, tiền làm ăn, tiền đi du lịch, mua vàng cưới và đám cưới là do anh và gia đình anh bỏ ra, chứ không phải như lời trình bày của chị P.

*Tại các biên bản hòa giải cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Kim P1 trình bày:*

Chị thống nhất theo đơn yêu cầu độc lập của chị Tô Lan, chị Tơ, chị Phi, anh N1 và bà B. Tuy nhiên chị yêu cầu anh T1 phải liên đới cùng chị trả 05 khoản nợ trên với tổng số tiền là 390.000.000 đồng, mỗi người trả 195.000.000 đồng. Thẻ và tài khoản của anh T1 chị không có quản lý, chị chỉ hỏi mượn tiền của anh N1 dùng anh T1 chứ chị không có quản lý thẻ và tài khoản của anh T1 nhưng chị là người hỏi mượn tiền của anh N1 nên chị đồng ý cùng anh T1 trả cho anh N1. Tất cả các khoản tiền trên chị dùng vào việc chung của chị và anh T1 như chuyện làm ăn của anh T1, chuyện làm đám cưới, mua vàng cưới, đi du lịch, trả nợ,...

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử và quyết định:*

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Võ Thị Hồng T2.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Tố L.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phan Thị P.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Lê Hoài N1.

Cụ thể tuyên:

Buộc chị Nguyễn Kim P1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị Hồng T2 số tiền 60.000.000 đồng, không tính lãi.

Buộc chị Nguyễn Kim P1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Tố L số tiền 90.000.000 đồng, không tính lãi.

Buộc chị Nguyễn Kim P1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị P số tiền 80.000.000 đồng, không tính lãi.

Buộc chị Nguyễn Kim P1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 10.000.000 đồng, không tính lãi.

Buộc chị Nguyễn Kim P1 phải có nghĩa vụ trả cho anh Lê Hoài N1 số tiền 108.043.600 đồng (Trong đó, tiền vốn là 94.000.000 đồng và tiền lãi là 14.043.600 đồng).

Buộc anh Trần Văn Quốc T1 phải có nghĩa vụ trả cho anh Lê Hoài N1 số tiền là 64.366.400 đồng (Trong đó, tiền vốn là 56.000.000 đồng và tiền lãi là 8.366.400 đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các hợp khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn anh Trần Văn Quốc T1 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Văn Quốc T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể anh không

đồng ý về việc cấp sơ thẩm buộc anh phải có nghĩa vụ trả cho anh Lê Hoài N1 số tiền 64.366.400 đồng (Trong đó, tiền vốn là 56.000.000 đồng và tiền lãi là 8.366.400 đồng). Lý do kháng cáo là vì anh không biết về khoản nợ này, chỉ sau ly hôn anh mới biết mà cũng không biết là bao nhiêu, giao dịch này không giúp ích cho đời sống vợ chồng nên anh không đồng ý trả khoản nợ này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Kim P1 không đồng ý nội dung kháng cáo của anh Trần Văn Quốc T1, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn Quốc T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo bị đơn anh Trần Văn Quốc T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đối với phần yêu cầu độc lập của chị Võ Thị Hồng T2, chị Nguyễn Thị Tố L, chị Phan Thị P, bà Nguyễn Thị B: Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Đối với phần yêu cầu độc lập của anh Lê Hoài N1: Anh Lê Hoài N1 cho rằng từ tháng 7/2016 đến tháng 3/2017, chị Nguyễn Kim P1 có hỏi chị vay số tiền 100.000.000 đồng của anh để lo đám cưới, anh N1 đã chuyển tiền qua tài khoản của anh Trần Văn Quốc T1 là 100.000.000 đồng. Sau đó, chị P hỏi anh vay thêm 50.000.000 đồng. Như vậy, chị P đã vay của anh N1 là 150.000.000 đồng (Trong đó, 112.000.000 đồng anh N1 chuyển trực tiếp vào tài khoản của anh T1, còn lại 38.000.000 đồng chị P nhận tiền mặt) nên anh yêu cầu chị P và anh T1 phải trả cho anh số tiền 150.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83 %/tháng tính từ ngày 01/01/2019 cho đến khi thi hành án xong. Phía chị P cho rằng thẻ và tài khoản của anh T1 chị không có quản lý, chị chỉ hỏi mượn tiền của anh N1 dùm anh T1 chứ chị không có quản lý thẻ và tài khoản của anh T1 nhưng chị là người hỏi mượn tiền của anh N1 và mượn tiền với mục đích tổ chức lễ cưới của chị và anh T1 nên chị đồng ý cùng anh T1 trả nợ cho anh N1. Riêng anh T1 thì không đồng ý liên đới với chị P trả số nợ trên cho anh N1 với lý do chị P mượn số tiền này để làm gì anh không biết, chị P cũng không bàn bạc với anh, số tiền của anh N1 chuyển vào số tài khoản của anh nhưng anh không sử dụng thẻ và tài khoản này, chị P mượn nên chị P rút tiền hay ai chuyển tiền cho chị P anh không biết. Xét thấy, chị P thừa nhận chị là người đứng ra hỏi vay tiền của anh N1 và có căn cứ thể hiện anh N1 đã chuyển trực tiếp vào tài khoản của anh T1 từ ngày 28/7/2016 đến ngày 28/8/2017 số tiền là 145.650.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 22/8/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 4.950.000 đồng;

- + Ngày 22/8/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 5.000.000 đồng;
- + Ngày 05/9/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 10.000.000 đồng;
- + Ngày 09/9/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 18.000.000 đồng;
- + Ngày 07/10/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 10.000.000 đồng;
- + Ngày 12/10/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 4.000.000 đồng;
- + Ngày 13/10/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 20.000.000 đồng;
- + Ngày 13/10/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 4.000.000 đồng;
- + Ngày 01/11/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 8.400.000 đồng;
- + Ngày 03/11/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 23.000.000 đồng;
- + Ngày 07/11/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 9.000.000 đồng;
- + Ngày 21/11/2016, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 2.300.000 đồng;
- + Ngày 22/11/2016, chị Nguyễn Tô Thúy Thảo chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 15.000.000 đồng;
- + Ngày 24/01/2017, anh Lê Hoài N1 chuyển vào tài khoản số 7103205287658 mang tên Trần Văn Quốc T1 số tiền 12.000.000 đồng.

Thấy rằng anh T1 cho rằng anh chỉ sử dụng số tài khoản này một vài lần, còn các giao dịch trên số tài khoản này là do chị P thực hiện vì anh đã giao thẻ ATM cho chị P quản lý và sử dụng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh T1 vẫn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên lời trình bày của anh N1 và chị P là có cơ sở để chấp nhận. Mặc dù số tiền anh N1 chuyển vào tài khoản của anh T1 là 145.650.000 đồng nhưng chị P và anh N1 thống nhất là anh N1 chỉ chuyển vào tài khoản anh T1 là 112.000.000 đồng, còn 38.000.000 đồng là chị P nhận trực tiếp từ anh N1 nên việc cấp sơ thẩm buộc anh T1 có nghĩa vụ trả cho anh N1  $\frac{1}{2}$  số tiền vốn 112.000.000 đồng là 56.000.000 đồng và tiền lãi suất 0,83 %/tháng từ ngày 01/01/2019 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là 18 tháng với số tiền 8.366.400 đồng là có cơ sở, cần phải giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị Nguyễn Kim P1 không có kháng cáo về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị phải trả cho anh N1 số tiền gốc là 94.000.000 đồng và tiền lãi là 14.043.000 đồng nên phần này đã phát sinh hiệu lực.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Trần Văn Quốc T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn Quốc T1. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 45/2020/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Lê Hoài N1.

Buộc chị Nguyễn Kim P1 phải có nghĩa vụ trả cho anh Lê Hoài N1 số tiền 108.043.600 đồng (Một trăm lẻ tám triệu không trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng) (Trong đó: Tiền vốn là 94.000.000 đồng và tiền lãi là 14.043.600 đồng).

Buộc anh Trần Văn Quốc T1 phải có nghĩa vụ trả cho anh Lê Hoài N1 số tiền 64.366.400 đồng (Sáu mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) (Trong đó: Tiền vốn là 56.000.000 đồng và tiền lãi là 8.366.400 đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các hợp khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập của anh Lê Hoài N1:

Chị Nguyễn Kim P1 phải chịu 5.402.180 đồng (Năm triệu bốn trăm lẻ hai nghìn một trăm tám mươi đồng).

Anh Trần Văn Quốc T1 phải chịu 3.218.320 đồng (Ba triệu hai trăm mười tám nghìn đồng ba trăm hai mươi đồng).

3. Về án phí phúc thẩm:

Anh Trần Văn Quốc T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000983 ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có*

*quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Hồng**